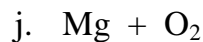
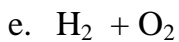
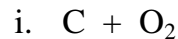
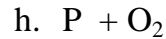
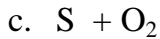
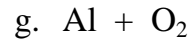
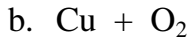
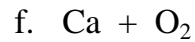
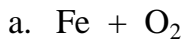


Môn HÓA LỚP 8

Tuần 3:

ÔN TẬP

1. Hoàn thành PT sau và gọi tên sản phẩm :



2. Nêu hiện tượng và viết PTHH :

a. Đốt cháy sắt trong khí oxi

b. Đốt cháy lưu huỳnh trong khí oxi

3. Phân hủy 18,375g Kali clorat có MnO_2 làm chất xúc tác.

a. Viết PTHH

b. Tính thể tích khí oxi thu được (đktc)

c. Lấy lượng oxi trên oxi hóa photpho. Tính khối lượng sản phẩm được tạo thành.

$\text{K} = 39, \text{Cl} = 35,5, \text{P} = 31, \text{O} = 16.$

Bài 27 : OXIT

1. Định nghĩa

Oxit là hợp chất của hai nguyên tố , trong đó có một nguyên tố là oxi.

VD: oxit sắt từ Fe_3O_4 , lưu huỳnh đioxit SO_2 ,...

2. Công thức

CT chung : M_2O_x với x là hóa trị của chất M

3. Phân loại:

a. Oxit axit:

Thường là oxit của phi kim và tương ứng với một axit

Vd : SO_3 tương ứng với axit sunfuric H_2SO_4

CO_2 tương ứng với axit cacbonic H_2CO_3

b. Oxit bazo

Thường là oxit của kim loại và tương ứng với một bazơ

VD: MgO tương ứng với bazơ Mg(OH)_2

K_2O tương ứng với KOH

4. Cách gọi tên:

a. Oxit bazơ

Tên gọi: tên nguyên tố + oxit

(kèm hóa trị nếu kim loại có nhiều hóa trị)

VD: FeO : sắt (II) oxit

Fe_2O_3 : sắt (III) oxit

Na_2O : natri oxit

b. Oxit axit:

Tên gọi : tiền tố + tên phi kim + tiền tố + oxit

Dùng các tiền tố (tiếp đầu ngữ) chỉ số nguyên tử

+ Mono: một

+ Đi : hai

+ Tri : ba

+ Tetra : bốn

+ Penta : năm

VD: CO: cacbon monooxit

CO_2 : cacbon đioxit

SO_2 : lưu huỳnh đioxit

SO_3 : lưu huỳnh trioxit

P_2O_3 : điphospho trioxit

P_2O_5 : điphospho pentaoxit

Dặn dò : Phần lập CTHH của oxit và bazơ tuân thủ theo Quy tắc hóa trị. Các bạn quên nhớ đặt hóa trị lên đầu các nguyên tố.

BTVN : 2,3,4,5 /91 (SGK)